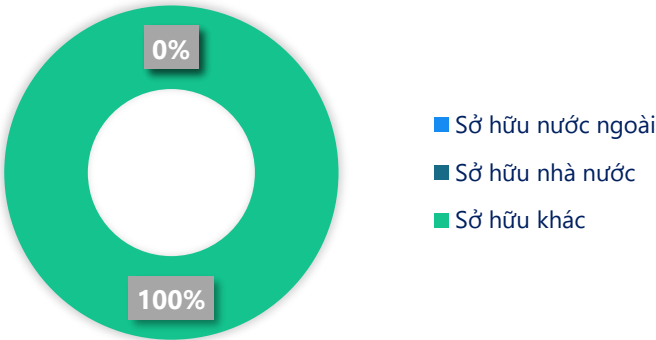


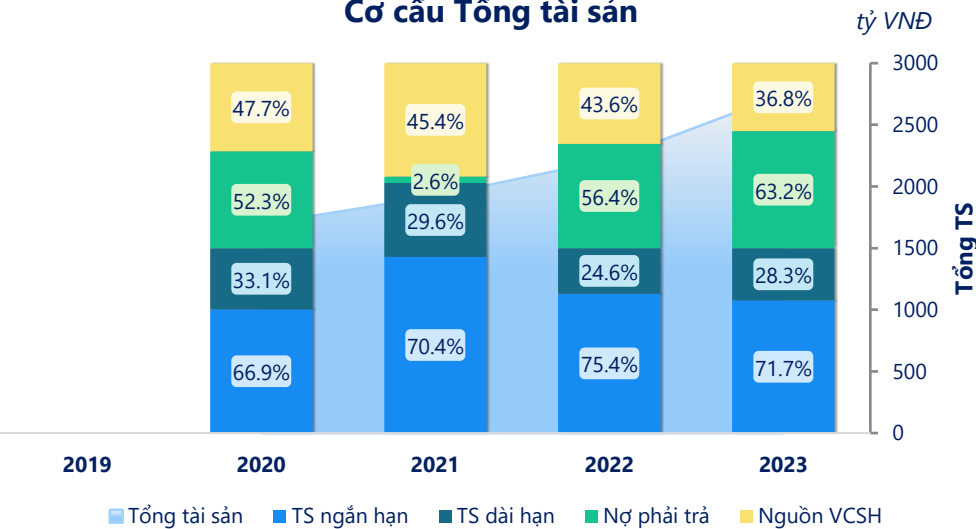
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,648		
SL cổ phiếu LH		94,499,998		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		44,410		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,033		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		614		
P/E		9.3		
EPS		700		
	YTD	1T	3T	6T
CMM	20.9%	0.0%	4.8%	-19.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



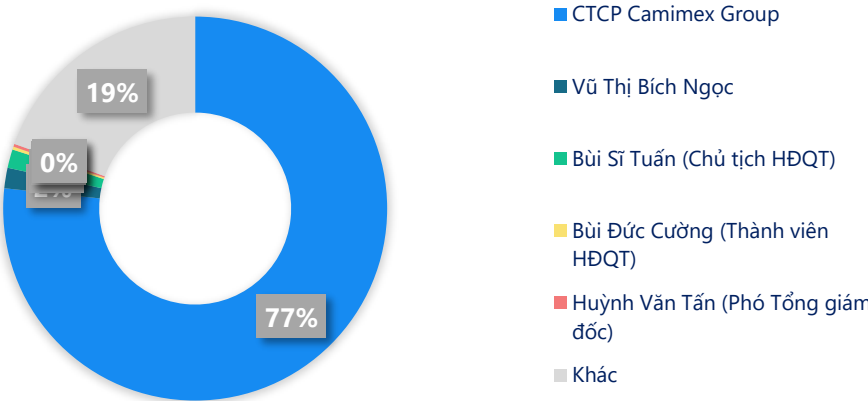
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CMM** năm 2023 tăng trưởng **24.0%** so với năm trước, đạt **2,746** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

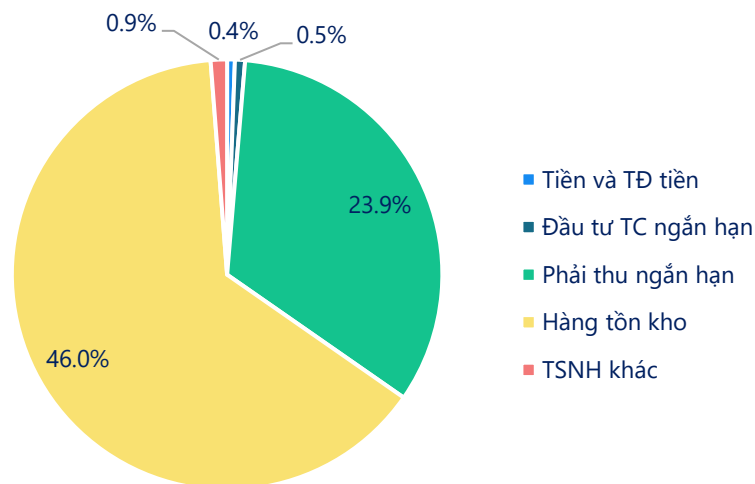
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Camimex Group** sở hữu **76.7%**, lớn thứ 2 là Vũ Thị Bích Ngọc nắm giữ 1.72% và đứng thứ 3 là Bùi Sĩ Tuấn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 1.57%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

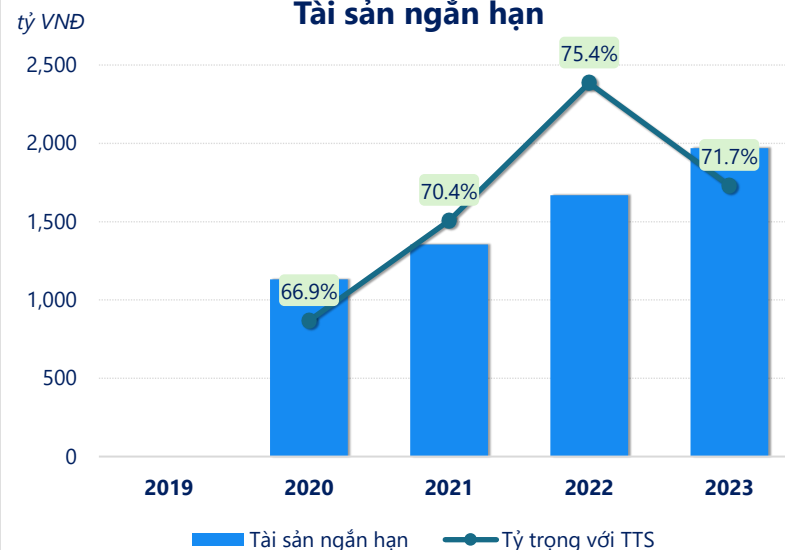


2023

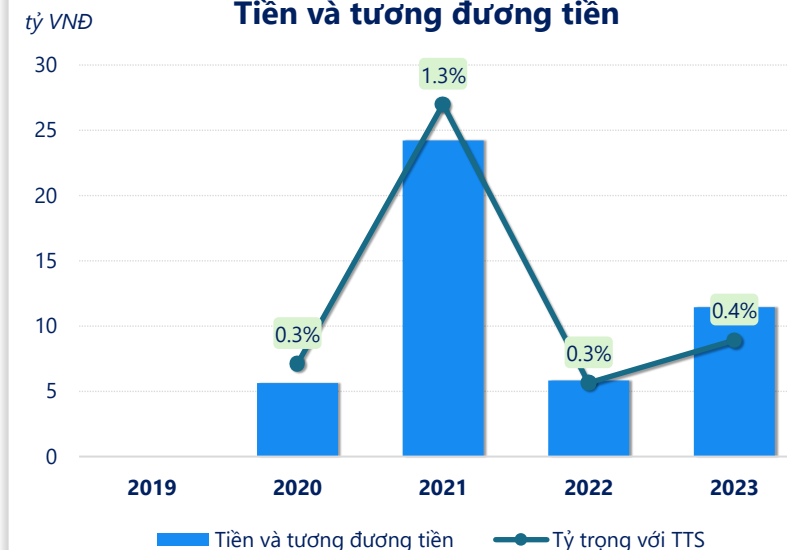
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CMM đạt **1,969** tỷ đồng, tăng trưởng **18.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

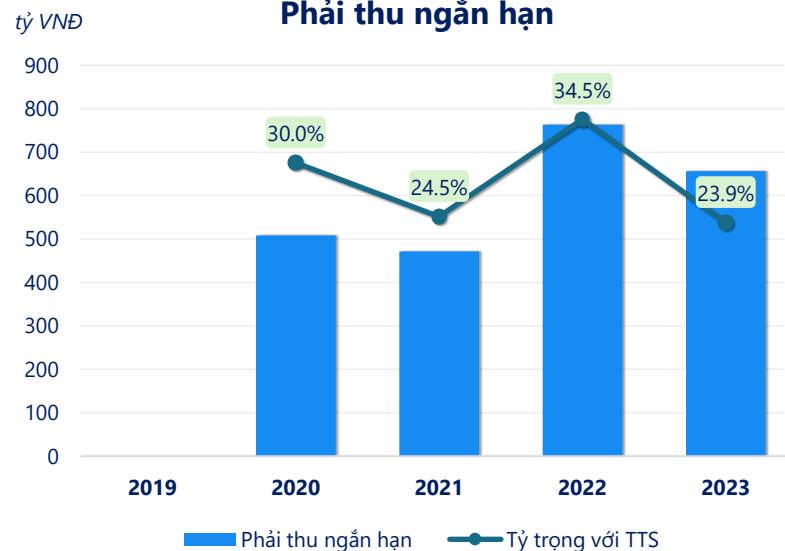
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



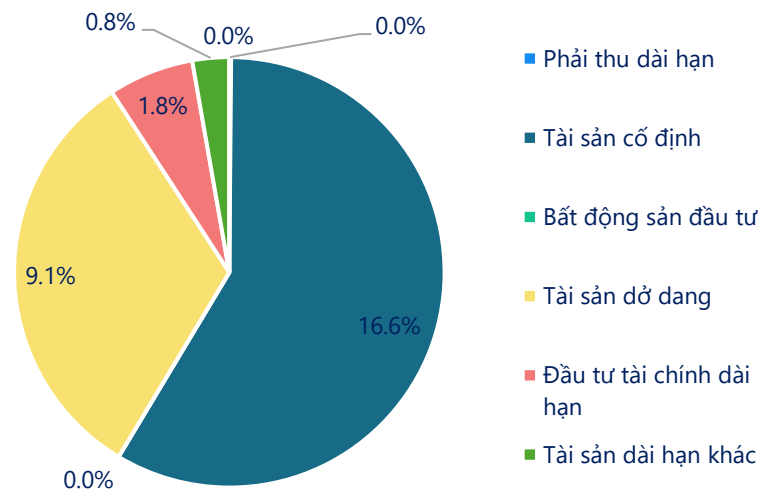
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

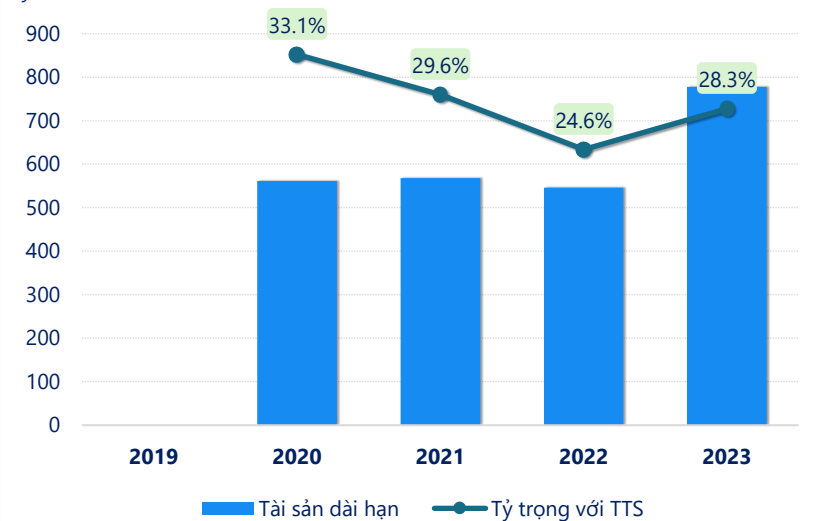
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **42.4%** so với năm trước và đạt **777.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

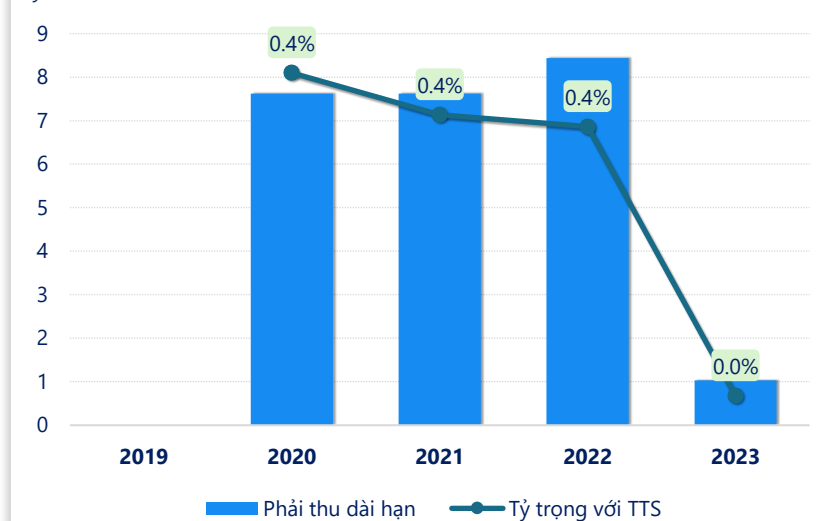
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

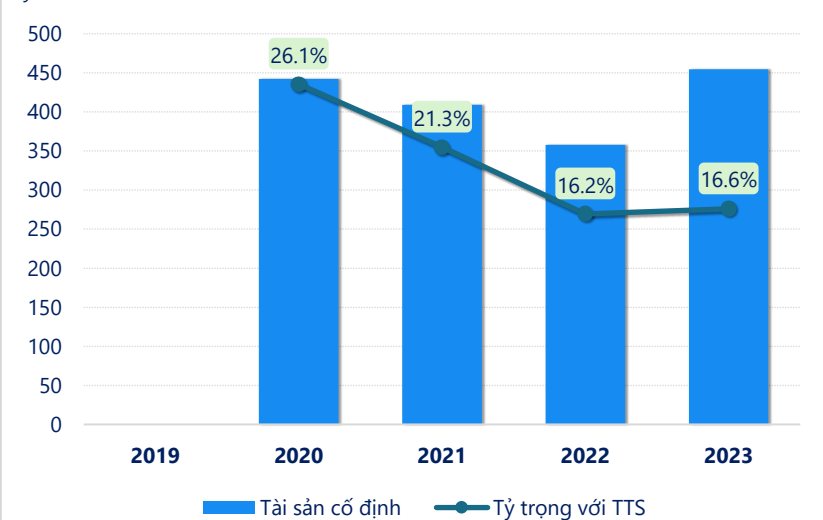
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

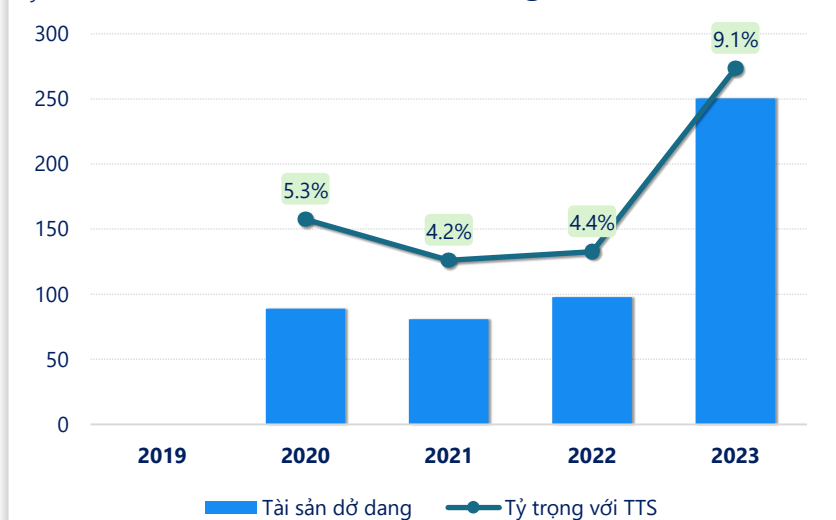
Tài sản cố định



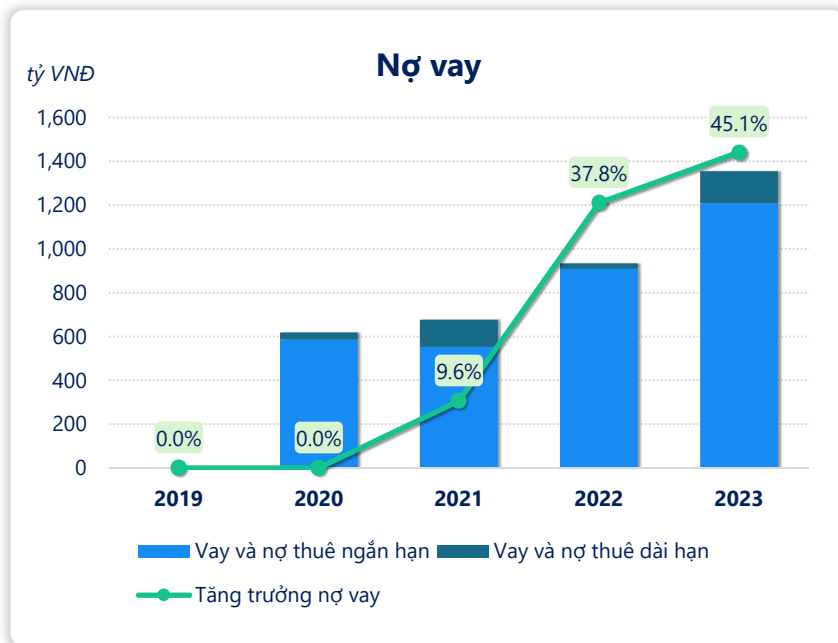
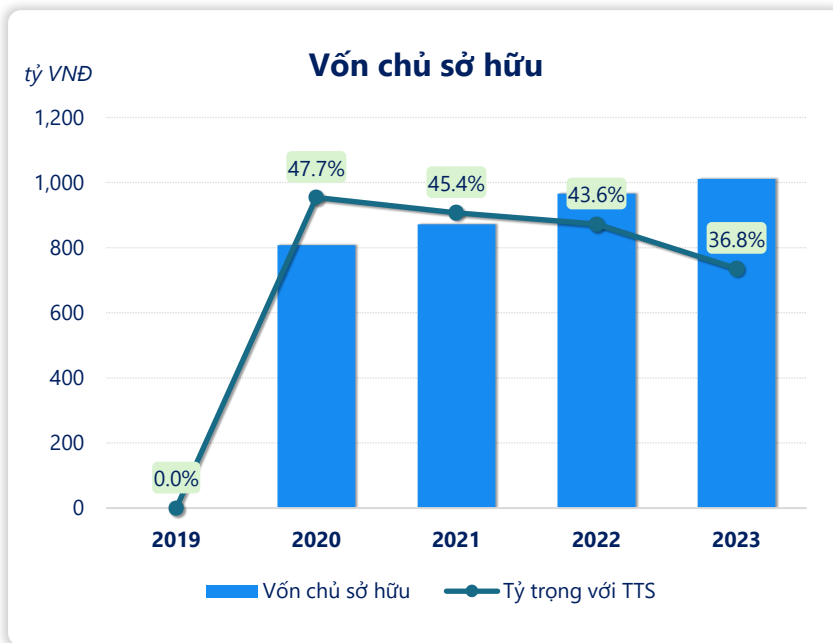
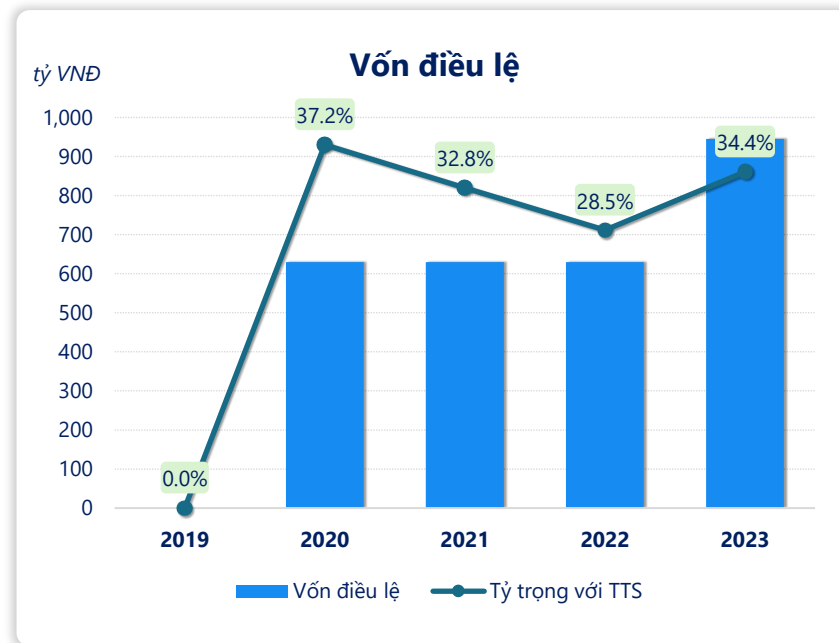
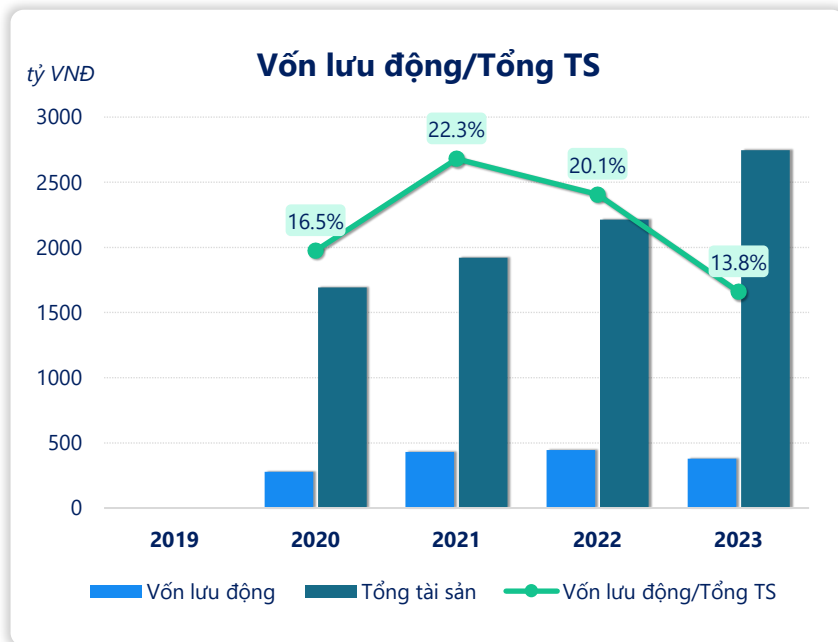
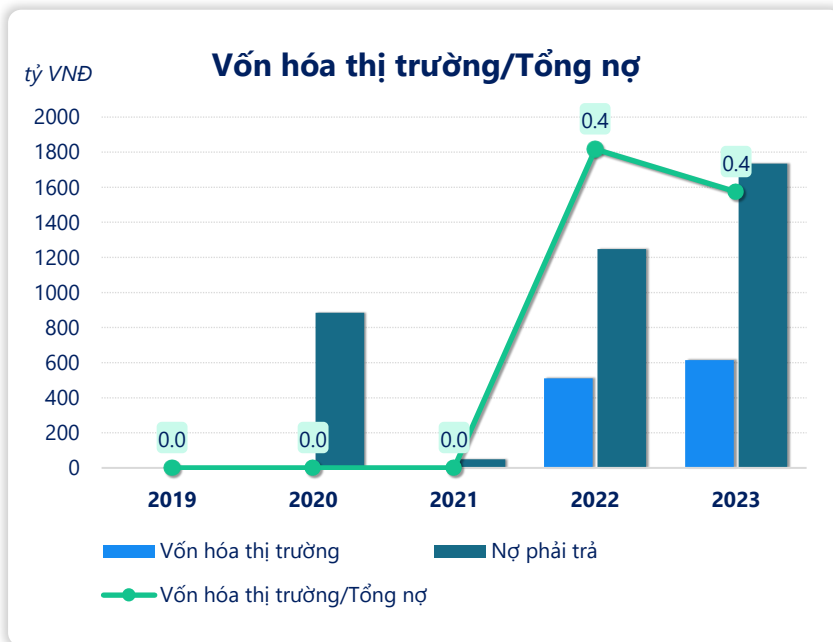
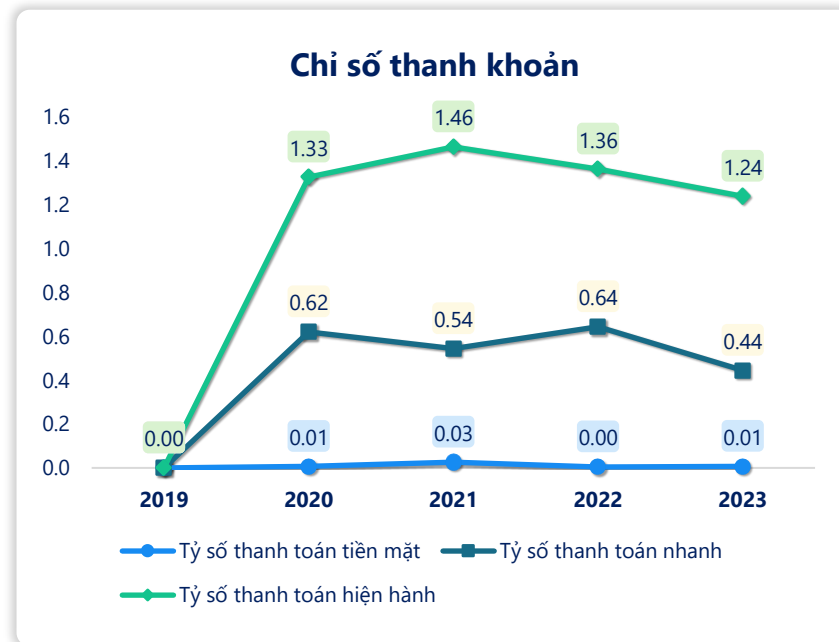
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,771	2,214	25.2%
Tài sản ngắn hạn	1,994	1,668	19.5%
Tiền và tương đương tiền	11.4	5.84	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	5.00	198%
Phải thu ngắn hạn	663	763	-13.2%
Hàng tồn kho	1,281	880	45.5%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	14.1	72.1%
Tài sản dài hạn	777	546	42.4%
Phải thu dài hạn	1.03	8.44	-87.8%
Tài sản cố định	454	358	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	250	97.9	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	55.0	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	21.5	26.5	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,739	1,248	39.3%
Nợ ngắn hạn	1,581	1,224	29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,066	909	17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	122	64.3%
Nợ dài hạn	158	23.9	561%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	23.9	561%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,033	966	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,033	966	6.9%
Vốn điều lệ	945	630	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		1,419	2,041	2,414	1,913
Giá vốn hàng bán		1,237	1,795	2,085	1,659
Lợi nhuận gộp		182	246	329	255
Doanh thu HĐTC		8.81	12.6	56.1	28.4
Chi phí TC		47.2	52.5	104	99.0
Chi phí lãi vay		38.5	41.5	45.7	57.7
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		41.2	86.1	111	62.0
Chi phí QLDN		35.2	46.9	49.3	63.2
LN thuần từ HĐKD		67.1	73.2	121	58.8
Lợi nhuận khác		-3.86	1.46	-0.10	-7.27
LN trước thuế		63.3	74.6	121	51.5
Lợi nhuận sau thuế		56.2	64.0	107	44.8
LNST của CĐ cty mẹ		56.0	63.7	107	44.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	3.68	-76.9	-254	-94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-190	37.8	-70.5	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	171	57.7	306	420
Tiền đầu kỳ	0	20.4	5.63	24.2	5.84
Lưu chuyển tiền thuần	0	-14.8	18.6	-17.9	6.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0.02	-0.46	-0.91
Tiền cuối kỳ	0	5.63	24.2	5.84	11.4